

CÔNG TY CỔ PHẦN QUEENSLAND
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN QUEENSLAND

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: QUEENSLAND JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: JOINT STOCK COMPANY.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0107394822

3. Ngày thành lập: 12/04/2016

4. Địa chỉ trụ sở chính:

24 ngõ 91/2, đường Ngọc Trục, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0437890026

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
2.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
3.	Chăn nuôi lợn	0145
4.	Chăn nuôi gia cầm	0146
5.	Chăn nuôi khác	0149
6.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
7.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
8.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
9.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
10.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
11.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
12.	Khai thác gỗ	0221
13.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
14.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
15.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
16.	Khai thác thủy sản biển	0311
17.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
18.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
19.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
20.	Sản xuất giống thủy sản	0323
21.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
22.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
23.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030

24.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
25.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
26.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
27.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
28.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
29.	Sản xuất đường	1072
30.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
31.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
32.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
33.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
34.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
35.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
36.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
37.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
38.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
39.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
40.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
41.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
42.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
43.	Cơ sở lưu trú khác	5590
44.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
45.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
46.	Bán buôn tổng hợp	4690
47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
48.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722(Chính)
50.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
51.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
52.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
53.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
54.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
55.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
56.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
57.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
58.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630

59.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
60.	Xây dựng nhà các loại	4100
61.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
62.	Xây dựng công trình công ích	4220
63.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
64.	Phá dỡ	4311
65.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
66.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
67.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
68.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
69.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
70.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
71.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
72.	Bán buôn gạo	4631
73.	Bán buôn thực phẩm	4632
74.	Bán buôn đồ uống	4633
75.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
76.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
77.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
78.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
79.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
80.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
81.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
82.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
83.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
84.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
85.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
86.	Quảng cáo	7310
87.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
88.	Cho thuê xe có động cơ	7710
89.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
90.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
91.	Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của Pháp luật	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 800.000.000 VNĐ

Thời gian đăng từ ngày 29/04/2016 đến ngày 10/06/2016

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THỊ TÌNH	TT H26-BCA Phú Thù, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	38.900	389.000.000	48,625	035180000062	
			Tổng số	38.900	389.000.000	48,625		
2	NGUYỄN MẠNH HÀ	Số 38, ngách 178/1, phố Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.600	16.000.000	2,000	001073002349	
			Tổng số	1.600	16.000.000	2,000		
3	TRẦN XUÂN TRƯỜNG	TT H26 BCA Phú Thù, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	33.900	339.000.000	42,375	035078000015	
			Tổng số	33.900	339.000.000	42,375		
4	TRẦN THỊ KIM OANH	Tổ 6, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	4.000	40.000.000	5,000	012962533	
			Tổng số	4.000	40.000.000	5,000		
5	TRẦN VĂN HUY	Xóm 1 Cát Lại, Xã Bình Nghĩa, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	1.600	16.000.000	2,000	166008824	
			Tổng số	1.600	16.000.000	2,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ TÌNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/10/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035180000062

Ngày cấp: 18/07/2014

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TT H26-BCA Phú Thứ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: TT H26-BCA Phú Thứ, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội